

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST
Ngày: 30-9-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng góp
hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Đinh Thị Tình

2/ Ông Trần Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Sấm Ất - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2019/TLST-DS, ngày 19 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Thông báo dời phiên tòa số 85/TB-TA ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Kim N, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 (vắng mặt lần 2 không rõ lý do)

2. Bà Phan Thị T, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lưu Thị Kim N trình bày:

Ngày 30/10/2013 (âm lịch), ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị T có làm đầu thảo hui, loại hui 5.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, dây hui có 16 phần. Trong dây hui này bà N tham gia 02 phần. Bà N đóng hui sống được 13 lần thì bà T đình hui. Như vậy số tiền bà đóng hui được là 13 lần x 02 phần x 5.000.000 đồng = 130.000.000 đồng. Bà T đã giao cho bà được 29.000.000 đồng, còn lại 101.000.000 đồng. Theo nội dung đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông H và bà T phải trả cho bà số tiền 101.000.000 đồng nhưng nay bà rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Bà không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà mà chỉ yêu cầu bà T trả nợ và bà rút lại tiền lãi hui bà chỉ yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 30/7/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định nhưng bà đồng ý trừ vào số tiền **800.000 đồng** mà bà T đã trả cho bà.

Bà Phan Thị T là bị đơn trình bày: Vào ngày 30/10/2013 (âm lịch), bà có mở dây hui do bà làm đầu thảo, loại hui 5.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, dây hui có 16 phần, bà N tham gia dây hui này 02 phần. Bà N đóng hui sống được 13 lần thì bà đình hui. Như vậy, bà N được hưởng tiền hui trong dây hui này là 130.000.000 đồng, nhưng bà đã trả cho bà N được 29.000.000 đồng, bà còn nợ lại là 101.000.000 đồng. Sau đó, bà N với bà có thỏa thuận là bà N chỉ yêu cầu bà trả số tiền hui gốc là 70.000.000 đồng. Nay bà thừa nhận còn nợ bà N số tiền hui là 70.000.000 đồng, nhưng do hiện nay bà không có khả năng trả bằng tiền mặt nên bà chỉ đồng ý trả nợ hui cho bà N bằng cách chuyển nhượng cho bà N 1.000 m² đất giá trị là 90.000.000 đồng, bà N phải thôi lại cho bà 20.000.000 đồng giá trị chênh lệch (đất thừa số mấy bà không nhớ và hiện nay quyền sử dụng thửa đất này bà đang thế chấp cho N hàng để vay tiền). Đối với phần rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N chỉ yêu cầu bà có nghĩa vụ trả nợ mà không yêu cầu ông H trả nợ thì bà cũng đồng ý. Ngoài ra, bà N yêu cầu bà trả lãi đối với số tiền 70.000.000 đồng từ ngày 30/7/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Lưu Thị Kim N vẫn giữ nguyên yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền hui còn nợ là 70.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 30/7/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, không đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như bà T yêu cầu, vì trước đây hai bên cũng đã thỏa thuận bà T chuyển nhượng đất cho bà để trừ nợ hui nhưng sau đó bà T không thực hiện và hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T đang thế chấp cho Ngân hàng nên không thể thực hiện việc chuyển nhượng được.

Bà T thừa nhận còn nợ bà N 70.000.000 đồng nhưng chỉ đồng ý trả nợ bằng cách chuyển quyền sử dụng đất chứ không đồng ý trả nợ bằng tiền và không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà N.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự, từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị

đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Lưu Thị Kim N. Buộc bà Phan Thị T phải trả cho bà N số tiền hui 70.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/7/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả nợ cho bà và yêu cầu bà T trả số tiền nợ hui bằng 31.000.000 đồng.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị xử lý về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong vụ án này, cả bà N và bà T thống nhất với nhau về dây hui mà bà N tham gia do bà T làm chủ hui là dây hui mở ngày 30/10/2013 (âm lịch), dây hui này bà N tham gia 02 phần. Bà N và bà T cũng thống nhất rằng hiện nay bà T còn nợ bà N tiền hui trong dây hui này là 70.000.000 đồng. Hai bên chỉ không thống nhất với nhau về cách thức trả nợ. Bà N yêu cầu bà T trả số nợ cho bà bằng tiền là 70.000.000 đồng chứ không đồng ý nhận quyền sử dụng đất của bà T để trừ nợ, còn bà T không đồng ý trả nợ bằng tiền mà yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trừ số nợ bằng 70.000.000 đồng.

[2] Xét thấy, việc đóng hui, lãnh hui trong dây hui này đã được các bên thỏa thuận giao dịch bằng tiền và thực tế các bên khi đóng hui, lãnh hui cũng được thực hiện bằng tiền. Bà N không đồng ý nhận quyền sử dụng đất của bà T để trừ nợ hui. Hơn nữa, bà T yêu cầu chuyển quyền sử dụng đất cho bà N để trừ nợ hui nhưng hiện nay quyền sử dụng đất bà T đang thế chấp cho ngân hàng nên không thể thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất được. Do đó, yêu cầu của bà T chỉ đồng ý trả số nợ hui bằng 70.000.000 đồng cho bà N bằng cách chuyển quyền sử dụng đất cho bà N để trừ vào số nợ 70.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà N về tiền lãi: Do sau khi bà T là chủ hui đình hui thì bà T phải có trách nhiệm giao tiền được hưởng cho các hui viên chưa được lãnh hui, trong đó có bà N, nhưng bà T chưa giao tiền hui cho bà N. Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà T phải chịu lãi trên số tiền phải trả cho bà N là 70.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Bà N yêu cầu bà T phải trả tiền lãi từ ngày 30/7/2018 âm lịch (tức ngày 09/9/2018 dương lịch) đến 30/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 02 năm 21 ngày theo mức lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định là không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Số tiền lãi được tính như sau: $70.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} \times 21 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm}$
 $= 12.967.500 \text{ đồng}$.

Do bà N đã nhận của bà T 800.000 đồng và bà N tự nguyện đồng ý trừ số tiền này vào số tiền lãi. Đây là sự tự nguyện của bà N, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy số tiền lãi còn lại mà bà T phải trả cho bà N là $12.967.500 \text{ đồng} - 800.000 \text{ đồng} = 12.167.500 \text{ đồng}$.

[3] Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kim N, buộc bà Phan Thị T phải trả cho bà N số tiền hui còn nợ là 70.000.000 đồng.

[4] Đối với phần rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc không yêu cầu ông H phải trả nợ cho bà và rút một phần yêu cầu về số tiền 31.000.000 đồng mà bà T phải trả. Đây là sự tự nguyện của bà N, không trái quy định của pháp luật, các đương sự không có ý kiến về sự thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà N nên Tòa án đình chỉ các yêu cầu này của bà N.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được Tòa án chấp nhận nên bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau: $82.167.000 \text{ đồng} \times 5\%$
 $= 4.108.375 \text{ đồng}$.

[6] Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; 35; 39; 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kim N.

Buộc bà Phan Thị T phải trả cho bà Lưu Thị Kim N số tiền là 82.167.500 (*Tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kim N đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải trả nợ hui cho bà và yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền 31.000.000 đồng.

Về án phí:

Bà Lưu Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.525.000 đồng theo biên lai thu số 0009054 ngày 19/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;

Buộc bà Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.108.375 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Việt Thắng